TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HIỆP HÒA** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 93/2022/DS-ST.
Ngày: 24/9/2022
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HÒA, TỈNH BẮC GIANG
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Bà Hoàng Thị Hương Lan
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Thanh Miện
Ông Bùi Thế Hanh

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Ngọc - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hiệp Hòa

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa tham gia phiên toà: ông Lê Đình Duy – Kiểm sát viên.

Trong ngày 24/9/2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hiệp Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 72/TLST- DS ngày 15/4/2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 105a/2022/QĐXXST-DS ngày 09/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa giữa các đương sự:

Đồng nguyên đơn:

Ông Bùi Văn T, sinh năm 1952 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn H, xã L (nay là tổ dân phố Tân Hợp, thị trấn L), huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang;

Bị đơn*:* Anh Nguyễn Thanh K, sinh năm 1987 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn L, xã L (nay là tổ dân phố L, thị trấn L), huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang;

Anh K có đơn xin xét xử vắng mặt;

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Hoàng Thị Đ, sinh năm 1986 (Vợ anh Đ) (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn L, xã L (nay là tổ dân phố L, thị trấn L), huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang;

Chị Đ đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do;

2. Bà Đàm Thị T, sinh năm 1959 (Có mặt);

Địa chỉ: Thôn H, xã L (nay là tổ dân phố Tân Hợp, thị trấn L), huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang;

Ông T ủy quyền cho bà T tham gia tố tụng tại phiên tòa;

3. Anh Bùi Văn Sỹ - sinh năm

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn là ông Bùi Văn T trình bày: Do mối quan hệ quen biết nên ông đã cho anh Nguyễn Văn K vay ba lần tiền là:

Lần 1: Vào ngày 29/4/2012 (ÂL) (Tức ngày 19/5/2012 DL) anh K vay số tiền: 40.000.000đ;

Lần 2: Vào ngày 26/12/2012 (ÂL) (Tức ngày 06/02/2012 DL) anh K vay số tiền: 43.000.000đ;

Lần 3: 29/01/2013 (ÂL) (Tức ngày 10/3/2013), anh K vay số tiền: 10.000.000đ.

Tổng cộng số tiền anh K vay của ông là: 93.000.000đ. Khi vay anh K đều viết giấy nhận nợ và ký tên nhưng hai bên không ghi về lãi suất và thời hạn trả nợ. Tuy nhiên, ông xác định lãi suất hai bên thỏa thuận miệng với nhau là 2%/tháng. Ông xác định anh K đã trả được cho ông số tiền lãi là 5.000.000đ số tiền này anh K đã chuyển khoản cho ông, ngoài ra anh K chưa trả cho ông được đồng tiền lãi nào. Ông đã nhiều lần đòi nợ anh K nhưng anh K không thanh toán cho ông. Ông xác định anh K vay tiền thì chị Đ vợ anh K không biết nên ông không yêu cầu chị Đ phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho ông. Nay ông làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc anh K phải có trách nhiệm trả cho ông số tiền gốc là: 93.000.000đ cùng lãi suất theo lãi suất ngân hàng và được tính theo quy định của pháp luật. Đồng thời tại phiên tòa ông T yêu cầu Tòa án phải buộc anh K trả số tiền lãi cho ông từ ngày 09/4/2013 (DL) và đề nghị Tòa án trừ số tiền 5.000.000đ anh K đã trả cho ông vào năm 2020 và tổng số tiền lãi mà anh K phải có nghĩa vụ trả cho ông được tính từ ngày 09/4/2013. Số tiền ông cho anh K vay là tiền chung của ông với bà T

Phía bị đơn là anh K có lời khai trình bày: Anh xác nhận anh có vay của ông T tổng số tiền ba lần vay là 93.000.000đ là đúng nhưng anh đã trả được cho ông T số tiền là 33.000.000đ và chỉ còn nợ lại là 60.000.000đ (Khi trả thì anh đưa tiền cho ông T mà không có giấy tờ gì). Lãi suất anh phải trả cho ông T là 2000đồng/1 triệu/1 ngày, anh đã đóng tiền lãi cho ông T đến năm 2015 thì anh không có khả năng đóng nữa (Anh cũng không có chứng cứ để cung cấp cho Tòa án). Năm 2021, anh có chuyển tiền trả nợ gốc cho anh Sỹ là con trai của ông T để anh Sỹ đưa cho vợ chồng ông T. Anh đã chuyển được khoảng 05 – 06 tháng, mỗi tháng khoảng 05 triệu đồng tổng là khoảng 25.000.000đ đến 30.000.000đ (Anh sẽ tìm và cung cấp sao kê cho Tòa án vì giờ anh cũng không có và không nhớ). Nay ông T làm đơn khởi kiện anh

yêu cầu anh phải trả tiền gốc là 93.000.000đ cùng tiền lãi tính từ ngày 09/4/2013 (DL) đến nay thì anh chỉ nhất trí trả tiền gốc còn tiền lãi anh đề nghị ông T miễn cho anh vì kinh tế anh khó khăn không có điều kiện trả.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Đàm Thị T trình bày: Bà nhất trí với yêu cầu của ông T bà đề nghị Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa buộc anh K phải trả cho vợ chồng bà số tiền gốc và lãi như ông T đã trình bày.

Anh Bùi Văn Sỹ trình bày: Anh là con trai của ông Bùi Văn T và bà Đàm Thị T anh không nhất trí với việc anh K khai đã trả tiền nợ của bố mẹ anh thông qua anh là không đúng. Anh xác nhận anh K không trả tiền cho anh bao giờ.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật trong suốt quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn là bà T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông T đã chấp hành đúng quy định của pháp luật; Bị đơn là anh K không chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về ý kiến giải quyết vụ án: Áp dụng các Điều 288; 463, 466, 468, 469; khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự; Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn T xử:

Buộc anh Nguyễn Thanh K phải trả nợ cho vợ chồng ông Bùi Văn T và bà Đàm Thị T số tiền gốc 93.000.000đồng và số tiền lãi theo quy định của pháp luật;

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Anh Đỗ Thanh K phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện và tài liệu do các bên xuất trình HĐXX xác định: Vụ án tranh chấp giữa vợ chồng bà Đàm Thị T, ông Bùi Văn T và anh Bùi Thanh K thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa là có căn cứ.

Về sự có mặt của các đương sự: Bị đơn anh K vắng mặt nhưng ngày 15/9/2022 anh K đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì thế, Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại Điều 227; 228 – Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vụ án là có căn cứ.

[2] Về nội dung vụ án: Hội đồng xét xử xét thấy anh K có vay của ông T tổng cộng là 03 lần tiền với tổng số tiền là 93.000.000đ điều này đã được anh K thừa nhận là đúng. Khi vay anh K có viết giấy nhận nợ và ký tên có ghi số tiền nợ nhưng không ghi hạn trả nợ và lãi suất nhưng theo ông T khai thì hai bên thỏa thuận lãi suất là

2%/tháng và kể từ khi vay T anh K có trả cho ông được 5.000.000đ tiền lãi do anh K chuyển khoản cho ông ngoài ra anh K chưa trả cho ông được đồng tiền lãi nào cả. Phía anh K có khai anh xác nhận có vay nợ số tiền 93.000.000đ như ông T khai là đúng nhưng anh đã trả được 33.000.000đ còn nợ lại 60.000.000đ. Việc anh K có khai anh có chứng cứ về việc chuyển khoản cho anh Sỹ (Con trai ông T) số tiền 25.000.000đ – 30.000.000đ nhưng anh không cung cấp được cho Tòa án số tài khoản của anh và của anh Sỹ mà anh chỉ hẹn khi nào anh tìm được anh sẽ cung cấp sau. Đồng thời, anh K cũng không cung cấp được chứng cứ về việc đã trả lãi của khoản vay với lãi suất 2000đ/ 1 triệu/ 1 ngày từ khi vay đến năm 2015 cho ông T để Tòa án xem xét trách nhiệm và thực hiện đối trừ cho anh K. Vì thế, căn cứ chứng cứ phía nguyên đơn xuất trình và việc bị đơn không có các chứng cứ để chứng minh HĐXX nhận thấy cần buộc anh K phải trả cho vợ chồng ông Bùi Văn T và bà Đàm Thị T số tiền gốc 93.000.000đ là có căn cứ.

Đối với số tiền lãi HĐXX nhận thấy ba khoản nợ của anh K với ông T đều được hai bên xác lập cùng vào năm 2013 (DL) và việc vợ chồng ông T cùng thống nhất yêu cầu Tòa án tính lãi của cả ba khoản vay từ ngày 09/4/2013 cho đến ngày xét xử sơ thẩm và buộc anh K phải có nghĩa vụ tiếp tục trả lãi thì thấy đây là sự tự nguyện của vợ chồng ông T và cũng không gây Tệt hại cho anh K nên cần chấp nhận là có căn cứ.

Số tiền lãi hai bên có tranh chấp nên cần căn cứ vào quy định tại Điều 468 để xác định mức lãi cho khoản vay 93.000.000đ là 50% mức lãi suất giới hạn của lãi suất theo thỏa thuận không vượt quá 20%/năm tức là 10%/năm là có căn cứ. Thời hạn vay 108 tháng 20 ngày vì vậy số tiền lãi mà chị Tuyết phải thanh toán là:

93.000.000 đồng x 108 tháng 20 ngày x 10%/năm = 84.217.000đ

Tổng gốc và lãi là: 93.000.000đ + 84.217.000đ = 177.217.000đ

Nhưng được trừ đi số tiền 5.000.000đ;

Nên tổng số tiền anh K phải trả cho vợ chồng ông T là: 172.217.000đ;

[3] Về án phí: vì yêu cầu của bà T được chấp nhận nên Ông T và bà T không phải chịu án phí DSST, anh K phải chịu án phí DSST.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 288, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 26; 35, 39, 147; 227; 228; 244; 271; 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn T buộc anh Nguyễn Thanh K phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng bà Đàm Thị T và ông Bùi Văn T số tiền nợ gốc

và lãi là: 172.217.000đồng (Trong đó nợ gốc là 93.000.000 đồng và nợ lãi là 79.217.000đồng);

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi T hành án xong, bên phải T hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí: Anh K phải chịu 8.610.000đồng án phí dân sự sơ thẩm; Bà T, ông T không phải chịu án phí DSST.

Trường hợp bản án, quyết định được T hành theo quy định tại Điều 2 Luật T hành án dân sự thì người được T hành án dân sự, người phải T hành án dân sự có quyền thỏa thuận T hành án, quyền yêu cầu T hành án, tự nguyện T hành án hoặc bị cưỡng chế T hành theo các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật T hành án dân sự, thời hiệu T hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật T hành án dân sự.

Báo cho các đương sự có mặt biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
-TAND T. Bắc Giang;
-VKSND H. Hiệp Hòa;
-Chi cục THADS H. Hiệp Hòa;
-Đương sự;
-Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà

Hoàng Thị Hương Lan